PHÒNG GD& ĐT VỤ BẢN
TRƯỜNG THCS XÃ MINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12 /QĐ-THCSMT

Minh Thuận, ngày 11 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2022 của Trường THCS xã Minh Thuận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/Tt-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách năm 2021của trường THCS xã Minh Thuận;

(*Kèm theo biểu mẫu công khai đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán đơn vị và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận;
- Phòng GD -ĐT
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. VỤ BẢN T. NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ XÃ MINH THUẬN

Trần Đình Hà

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS xã Minh Thuận
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Minh Thuận, ngày 11 tháng 02 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS xã Minh Thuận công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	3.364,773	3364,773	100%	96%
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	3.364,773	3364,773	100%	96%
1	**Chi quản lý hành chính**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	3.364,773	3.364,773	100%	96%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.312,368	3.312,368	100%	95%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	52,405	52,405	100%	226%
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 11 tháng 02 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. VIỆT NAM T. NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ XÃ MINH TRUẬN

Trần Đình Hà

PHÒNG GD&ĐT VỤ BẢN
TRƯỜNG THCS XÃ MINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2021

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	33.700.000	52.405.000	52.405.000	52.405.000	52.405.000	52.405.000		0
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.292.998.000	3.323.057.000	3.323.057.000	3.323.057.000	3.312.368.000	3.312.368.000	10.689.000	10.689.000
Tổng cộng	**3.326.698.000**	**3.375.462.000**	**3.375.462.000**	**3.375.462.000**	**3.364.773.000**	**3.364.773.000**	**10.689.000**	**10.689.000**

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	**12**						**52.405.000**	**52.405.000**	**52.405.000**	**52.405.000**
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			**6150**				**2.900.000**	**2.900.000**	**2.900.000**	**2.900.000**
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
Vật tư văn phòng			**6550**				**3.400.000**	**3.400.000**	**3.400.000**	**3.400.000**
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			**6900**				**11.542.000**	**11.542.000**	**11.542.000**	**11.542.000**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				11.542.000	11.542.000	11.542.000	11.542.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			**6950**				**23.958.000**	**23.958.000**	**23.958.000**	**23.958.000**
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956				23.958.000	23.958.000	23.958.000	23.958.000
Chi khác			**7750**				**10.605.000**	**10.605.000**	**10.605.000**	**10.605.000**
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	**13**						**3.312.368.000**	**3.312.368.000**	**3.312.368.000**	**3.312.368.000**
Tiền lương			**6000**				**1.682.426.600**	**1.682.426.600**	**1.682.426.600**	**1.682.426.600**
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.682.426.600	1.682.426.600	1.682.426.600	1.682.426.600
Phụ cấp lương			**6100**				**786.458.200**	**786.458.200**	**786.458.200**	**786.458.200**
Phụ cấp chức vụ			6101				10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				499.168.900	499.168.900	499.168.900	499.168.900
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				19.668.000	19.668.000	19.668.000	19.668.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				253.317.300	253.317.300	253.317.300	253.317.300
Phúc lợi tập thể			**6250**				**3.350.000**	**3.350.000**	**3.350.000**	**3.350.000**
Chi khác			6299				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
Các khoản đóng góp			**6300**				**474.494.300**	**474.494.300**	**474.494.300**	**474.494.300**
Bảo hiểm xã hội			6301				354.165.200	354.165.200	354.165.200	354.165.200
Bảo hiểm y tế			6302				60.714.400	60.714.400	60.714.400	60.714.400
Kinh phí công đoàn			6303				40.476.000	40.476.000	40.476.000	40.476.000
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				19.138.700	19.138.700	19.138.700	19.138.700

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các khoản thanh toán cá nhân khác			**6400**				**12.054.100**	**12.054.100**	**12.054.100**	**12.054.100**
Chi khác			6449				12.054.100	12.054.100	12.054.100	12.054.100
Thanh toán dịch vụ công cộng			**6500**				**28.400.000**	**28.400.000**	**28.400.000**	**28.400.000**
Tiền vệ sinh môi trường			6504				28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000
Vật tư văn phòng			**6500**				**56.618.800**	**56.618.800**	**56.618.800**	**56.618.800**
Văn phòng phẩm			6551				18.052.800	18.052.800	18.052.800	18.052.800
Vật tư văn phòng khác			6599				38.566.000	38.566.000	38.566.000	38.566.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			**6600**				**4.596.000**	**4.596.000**	**4.596.000**	**4.596.000**
Cước phí điện thoại			6601				745.200	745.200	745.200	745.200
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				3.850.800	3.850.800	3.850.800	3.850.800
Công tác phí			**6700**				**16.990.000**	**16.990.000**	**16.990.000**	**16.990.000**
Phụ cấp công tác phí			6702				1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
Khoán công tác phí			6704				15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
Chi phí thuê mướn			**6750**				**153.355.000**	**153.355.000**	**153.355.000**	**153.355.000**
Thuê lao động trong nước			6757				153.355.000	153.355.000	153.355.000	153.355.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			**6900**				**18.575.000**	**18.575.000**	**18.575.000**	**18.575.000**
Nhà cửa			6907				18.575.000	18.575.000	18.575.000	18.575.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			**6950**				**59.800.000**	**59.800.000**	**59.800.000**	**59.800.000**
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954				59.800.000	59.800.000	59.800.000	59.800.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			**7000**				**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**
Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động			7004				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi cho các sự kiện lớn			**7900**				**14.250.000**	**14.250.000**	**14.250.000**	**14.250.000**
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903				14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
Tổng cộng							**3.364.773.000**	**3.364.773.000**	**3.364.773.000**	**3.364.773.000**

Minh Thuận, ngày 11 tháng 02 năm 2022

KẾ TOÁN

Phạm Thị Thu Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. VŨ BẢN T. NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ XÃ MINH THUẬN

Trần Đình Hà